TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 18** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2026/DS-ST
Ngày: 31-3-2026
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hữu Bình;

2. Bà Nguyễn Thị Lan;

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Nguyễn Thanh Toàn– Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 240/2025/TLST- DS ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc "Tranh chấp đòi tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2026/QĐXXST-DS ngày 13/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:. Bà Cù Thị Thu H, sinh năm 1986; hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Bích T, sinh năm 1993, địa chỉ: Khu phố L, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/3/2025).

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Huỳnh Thanh X, sinh năm 1972 là giám đốc Công ty L; địa chỉ: 3 đường P, khu phố E, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Trần Trung Đ, sinh năm 1994; hộ khẩu thường trú: Khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Ngô Quốc B, sinh năm 1990; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Chu Thanh H1, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2025, quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:***

Tháng 04/2022, ông Đ có rủ bà H cùng nhau góp vốn để nhận chuyển nhượng thửa đất số 752, tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 04, cùng địa chỉ: Thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông Đ chụp hình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất nói trên gửi cho bà H xem và đề nghị bà H góp vốn để nhận chuyển nhượng. Theo đó, bà H chuyển tiền từ số tài khoản của bà H qua số tài khoản của ông Đ là: 930.000.000 đồng (chín trăm ba mươi triệu đồng). Đồng thời ngày 15/06/2022, bà H có đưa thêm 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) bằng tiền mặt cho ông Đ. Tổng cộng ông Đ nhận từ bà H là 990.000.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu đồng).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/10/2025, ông Trần Trung Đ thừa nhận bà H có hùn vốn để cùng nhận chuyển nhượng hai thửa đất 752 và 1230 là 990.000.000 đồng. Khi ông Đ được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 752, ông Đ ủy quyền toàn phần cho bà Trần Thị T1 vào ngày 03/05/2024. Sau đó, bà T1 chuyển nhượng cho ông H2 và bà H3 vào ngày 26/10/2024.

Thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 04, ông Đ được đứng tên vào ngày 26/05/2022, sau đó ông Đ tách thành 03 thửa là: 1377, 1378 và 1379. Thửa 1377, tờ bản đồ số: 04, ông Đ chuyển nhượng cho ông Dương Văn H4. Thửa 1378, tờ bản đồ số: 04, ông Đ chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hải Đ1 vào ngày 29/09/2023. Thửa 1379, tờ bản đồ số 04, ông Đ chuyển nhượng cho bà Trần Thị V vào ngày 12/04/2024.

Tháng 09/2023, bà H nhiều lần yêu cầu ông Đ làm thủ tục sang tên các thửa đất góp vốn nhưng ông Đ cố tình né tránh. Hiện tại, hai thửa đất bà H và ông Đ cùng nhau góp vốn, ông Đ đã chuyển nhượng cho người khác và chiếm đoạt toàn bộ số tiền của bà H đóng góp là 990.000.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu đồng).

Ngoài ra, ông Đ có trình bày sẽ chuyển nhượng lại cho bà H thửa đất 978 tờ bản đồ 01 tọa lạc tại xã B đứng tên ông B và bà H1. Tuy nhiên đến nay ông Đ

chưa thực hiện. Do đó, bà H yêu cầu ông Trần Trung Đ trả lại số tiền đã nhận 990.000.000 đồng và số tiền lãi chậm trả từ ngày 13/6/2022 đến ngày 13/6/2025 là 33 tháng với số tiền 990.000.000 đồng x 33 tháng x 0,83% = 271.161.000 đồng. Tổng số tiền bà H yêu cầu ông Đ thanh toán là 1.261.161.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà H yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng việc tính lãi từ ngày tiếp theo của thửa đất cuối cùng góp vốn chung được bán là ngày 03/5/2024. Số tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 22 tháng 26 ngày với số tiền lãi 10%/năm là 188.650.000 đồng. Bà H rút yêu cầu tính lãi từ ngày 13/6/2022 đến ngày 03/5/2024.

**** Tại biên bản lấy lời khai 22/10/2025, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Đ trình bày:***

Ông Đ2 và bà H cùng vài người khác có cùng nhau góp vốn mua thửa đất 752 tờ bản đồ 02 và thửa 1230 tờ bản đồ 04 tọa lạc tại xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, thửa đất 752 tờ bản đồ 02 giá trị là 3.150.000.000 đồng đứng tên ông Đ2. Sau đó, ông Đ2 tách làm 03 thửa đất đứng tên ông H4, anh Ánh, ông Y. Thửa 1230 tờ bản đồ 04 thì ông Đ2 mua với giá 2.100.000.000 đồng đứng tên vợ ông B (bà H1), sau đó tách làm 02 thửa đứng tên bà H1 (chồng là ông B), mỗi phần giá trị 1.050.000.000 đồng. Bà H góp tổng số tiền 990.000.000 đồng, số tiền góp từng thửa 752 và 1230 thì ông Đ2 không nhớ rõ. Tại phiên tòa, ông Đ2 thừa nhận bà H có yêu cầu ông Đ2 sang tên một trong hai thửa đất góp vốn, nếu không chuyển nhượng thì phải trả tiền gốc cho bà H. Tuy nhiên, thời điểm bà H yêu cầu trả tiền vào tháng 11/2023 thì ông Đ2 cho người khác vay tiền nên chưa thực hiện.

Thời gian sau đó, ông Đ2 làm thủ tục sang tên phần đất góp vốn chung của mọi người cho cá nhân mình. Cụ thể: Thửa 752, ông Đ2 chuyển nhượng cho bà Trần Thị T1 vào ngày 03/05/2024 nhưng chưa trả tiền cho bà H. Thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 04, ông Đ2 được đứng tên vào ngày 26/05/2022 và tách thành 03 thửa 1377, 1378 và 1379. Thửa 1377, ông Đ2 chuyển nhượng cho ông Dương Văn H4, thửa 1378, ông Đ2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hải Đ1 vào ngày 29/09/2023, thửa 1379, ông Đ2 chuyển nhượng cho bà Trần Thị V vào ngày 12/04/2024. Tất cả các thửa đất trên khi bán xong đều chưa trả tiền cho bà H. Giá trị chuyển nhượng các thửa đất thì đã lâu nên ông Đ2 không nhớ và không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hiện tại do giá trị đất đã giảm nên ông Đ2 chỉ đồng ý thanh toán 800.000.000 đồng cho bà H.

**** Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông B, bà H1.*** Không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18-Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:***

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 26, Điều 35, Điều 39 BLTTDS về xác định quan hệ

pháp luật, thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 BLTTDS về xác định tư cách tham gia tố tụng; Các điều từ 93 đến 97 BLTTDS về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 BLTTDS về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự; Các điều từ 208 đến 211 BLTTDS về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Điều 203 BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa.

Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm này đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 85, 86 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

4. Về nội dung: Các bên đương sự đều xác định tháng 4/2022 thì ông Đ2 có nhận từ bà Hằng số tiền 990.000.000 đồng để cùng hợp tác nhận chuyển nhượng các thửa đất số 752, tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 04 (nay là các thửa đất số 1377, 1378, 1379 cùng tờ bản đồ số 04). Các bên không lập thành hợp đồng hợp tác, chỉ thỏa thuận miệng và bà H chuyển tiền đưa cho ông Đ2 để cùng hợp tác nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa đất trên, không thỏa thuận phân chia mức đóng góp tiền và chia lợi nhuận cụ thể, việc phân chia lợi nhuận được thực hiện sau khi chuyển nhượng các thửa đất trên. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025. Như vậy, có căn cứ xác định bà H đã đưa số tiền 990.000.000 đồng cho ông Đ2.

Giao dịch giữa bà H và ông Đ2 không phải là quan hệ pháp luật của hợp đồng hợp tác, bởi lẽ, theo quy định tại Điều 504, 505 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản trong đó phải thể hiện các bên cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc nhất định, cùng hưởng lợi, phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức, quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp tác, điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng hợp tác, điều kiện chấm dứt hợp tác. Bà H có đưa cho ông Đ2 số tiền 990.000.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu đồng) để ông Đ2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 752, tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 04. Tuy nhiên, bà H và ông Đ2 không thỏa thuận cụ thể mức đóng góp và phương thức phân chia lợi nhuận nên không có căn cứ để xác định tỷ lệ phần trăm đóng góp của bà H trong các thửa đất số 752, tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 04. Ngoài ra, ông Đ2 còn nhận tiền của các người khác để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 752, tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 04, bà H không biết những người này. Do đó, quan hệ pháp luật giữa bà H và ông Đ2 là quan hệ pháp luật đòi tài sản, ông Đ2 đã nhận số tiền

990.000.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu đồng) từ bà H thì ông Đ2 phải có trách nhiệm thanh toán lại số tiền 990.000.000 đồng (chín trăm chín mươi triệu đồng) cho bà H.

Do quan hệ pháp luật là đòi tài sản nên không có căn cứ để tính lãi suất chậm trả cho bà H.

Căn cứ vào các chứng cứ của đương sự cung cấp, toà án thu thập và quy định định của pháp luật tại Điều 166, 504, 505 Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H, cụ thể như sau:

Buộc ông Đ2 phải thanh toán lại số tiền 990.000.000 đồng cho bà H.

Không chấp nhận yêu cầu buộc ông Đ2 phải thanh toán tiền lãi chậm trả với số tiền 188.650.000 đồng cho bà H. Đình chỉ số tiền lãi chậm trả là 82.511.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Bị đơn có nơi cư trú tại phường B, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp đòi tài sản" theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Các đương sự đều thống nhất bà H góp vốn 990.000.000 đồng cho ông Đ2 mua thửa đất 752 và 1230 tại huyện B, tỉnh Bình Dương vào năm 2022. Việc bà H góp tiền mua đất, các bên chỉ nói miệng, không lập văn bản.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông Đ2 trả lại tiền gốc 990.000.000 đồng:

[4.1] Tại công văn của Chi nhánh văn phòng Đ3 xác định: Khi ông Đ2 đứng tên thửa đất số 752, tờ bản đồ số 01 thì ông Đ2 chuyển nhượng thông qua ủy quyền toàn phần cho bà Trần Thị T1 vào ngày 03/05/2024. Sau đó, bà T1 chuyển nhượng cho ông H2 và bà H3 vào ngày 26/10/2024. Thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: Xã B, thành phố Hồ Chí Minh, ông Đ2 được đứng tên vào ngày 26/05/2022 và tách thành 03 thửa 1377, 1378 và 1379 (*T, ông Đ2 chuyển nhượng cho ông Dương Văn H4; thửa 1378, ông Đ2 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hải Đ1 vào ngày 29/09/2023; thửa 1379, ông Đ2 chuyển nhượng cho bà Trần Thị V vào ngày 12/04/2024*).

[4.2] Khi ông Đ2 chuyển nhượng tài sản có phần góp vốn của bà H thì ông Đ2 không báo cho bà H biết. Tại phiên tòa và theo tập tin nhắn zalo vào ngày 30/11/2023, bà H có yêu cầu ông Đ2 không sang tên đất thì phải trả tiền gốc nhưng ông Đ2 không thực hiện với lý do ông Đ2 đã cho người khác vay tiền. Hiện tại các tài sản bà H góp vốn mua chung đã không còn nên quyền lợi của bà H không được đảm bảo do vi phạm của ông Đ2.

[4.3] Quá trình tố tụng, bà H không biết giá chuyển nhượng từng khu đất mà ông Đ2 đã bán là bao nhiêu, không biết phần đất đã bán có bao nhiêu người góp vốn. Ông Đ2 cũng không nhớ giá trị từng phần đất đã bán cũng không có chứng cứ chứng minh việc bán đất lời hay lỗ như thế nào để có cơ sở xác định thiệt hại của hai bên. Do đó, việc ông Đ2 phải trả lại tiền gốc cho bà H khi tài sản góp vốn không còn là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu cầu trả lãi từ ngày tiếp theo của thửa đất góp vốn cuối cùng được bán là ngày 03/5/2024. Số tiền lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 22 tháng 26 ngày với số tiền lãi 188.650.000 đồng:

[6] Thửa 752 và 1230 có phần góp vốn của bà H do đó theo nguyên tắc định đoạt tài sản chung phải có ý kiến của đồng sở hữu góp vốn. Tuy nhiên, khi ông Đ2 chuyển nhượng đất cho người thứ ba đã không báo cho bà H biết việc bà H có đồng ý bán hay không và khi bán lời hay lỗ như thế nào cũng không thông tin cho người góp vốn biết. Ông Đ2 chuyển nhượng xong đã dùng số tiền bán được để sử dụng cho cá nhân từ đó cho đến nay mà không thanh toán phần vốn góp cho bà H là đã xâm phạm lợi ích chính đáng của bà H. Do đó, việc ông Đ2 phải trả lãi từ ngày tiếp theo của thửa đất cuối cùng được bán là ngày 03/5/2024 cho bà H là phù hợp. Số tiền lãi (10%/năm) tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 22 tháng 26 ngày với số tiền 188.650.000 đồng.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 có ý kiến về phần thủ tục tố tụng, diễn biến tại phiên tòa và nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật. Riêng việc đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận yêu cầu tiền lãi từ lúc thửa đất bị ông Đ2 chuyển nhượng cho người thứ ba không thanh toán cho bà H (*do lỗi của bị đơn*) thì Hội đồng xét xử không chấp nhận như đã phân tích ở mục [6].

[8] Về án phí: Ông Đ2 phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 166, 357, 468, của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Thu H đối với ông Trần Trung Đ về việc "đòi tài sản".

Buộc ông Trần Trung Đ có trách nhiệm thanh toán cho bà Cù Thị Thu H số tiền 1.178.650.000 đồng (một tỷ một trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng), bao gồm 990.000.000 đồng tiền gốc và 188.650.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sở thẩm (ngày 01/4/2026) cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Cù Thị Thu H đối với số tiền lãi 82.511.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Trung Đ phải chịu 47.359.000 đồng (bốn mươi bảy triệu ba trăm năm mươi chín ngàn đồng).

- Hoàn trả cho bà Cù Thị Thu H 24.917.415 đồng (hai mươi bốn triệu chín trăm mười bảy ngàn bốn trăm mười lăm đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006294 ngày 02/4/2025 của Chi Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 19-Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án.

4.1. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án.

4.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18-TP.Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Phòng THADS khu vực 18-
TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

Nguyễn Tuấn Nam

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lệ Mỹ **Nguyễn Thị Kim Phi** **Nguyễn Tuấn Nam**